

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

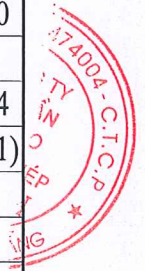
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
<i>I</i>	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>110.849.814.220</b>	<b>84.019.883.022</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>3.046.596.736</b>	<b>3.845.603.090</b>
1. Tiền	111		3.046.596.736	3.845.603.090
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>103.787.600</b>	<b>141.808.800</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2	144.052.896	144.052.896
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(40.265.296)	(2.244.096)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>37.411.387.413</b>	<b>39.918.782.814</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	35.864.013.119	38.503.210.782
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	301.892.472	326.818.390
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	1.838.856.914	1.682.128.734
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.5	(593.375.092)	(593.375.092)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.6	<b>65.491.725.465</b>	<b>38.114.585.657</b>
1. Hàng tồn kho	141		65.631.315.704	38.254.175.896
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(139.590.239)	(139.590.239)
<b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>160</b>		<b>4.796.317.006</b>	<b>1.999.102.661</b>
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.9a	269.473.608	574.481.983
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		3.983.701.948	881.479.228
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		511.603.460	511.603.460
4. Tài sản ngắn hạn khác	165		31.537.990	31.537.990
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>23.213.286.238</b>	<b>24.176.172.867</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>19.717.615.560</b>	<b>20.194.927.493</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	17.522.082.095	17.996.534.653
- Nguyên giá	222		97.565.130.919	97.565.130.919
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(80.043.048.824)	(79.568.596.266)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	2.195.533.465	2.198.392.840
- Nguyên giá	228		2.425.372.798	2.425.372.798
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(229.839.333)	(226.979.958)
<b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.809.220.170</b>	<b>1.809.220.170</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		1.809.220.170	1.809.220.170
<b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		<b>1.686.450.508</b>	<b>2.172.025.204</b>
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.9b	1.686.450.508	2.172.025.204
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>280</b>		<b>134.063.100.458</b>	<b>108.196.055.889</b>



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>80.719.529.381</b>	<b>53.718.943.790</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>80.719.529.381</b>	<b>53.718.943.790</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	30.318.152.780	9.106.673.021
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	4.258.332.446	5.968.941.722
3. Phải trả người lao động	315		633.829.034	910.380.116
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	102.364.437	252.430.151
5. Phải trả ngắn hạn khác	320		2.100.000	2.100.000
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.10	45.404.750.684	37.478.418.780
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>V.15</b>	<b>53.343.571.077</b>	<b>54.477.112.099</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		55.010.240.000	55.010.240.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55.010.240.000	55.010.240.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412		10.127.562.000	10.127.562.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		19.402.067.674	19.402.067.674
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(6.168.057.201)	(6.168.057.201)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(25.028.241.396)	(23.894.700.374)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(23.894.700.374)	(14.212.417.291)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(1.133.541.022)	(9.682.283.083)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>134.063.100.458</b>	<b>108.196.055.889</b>



Đà Nẵng, ngày 15 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



**Trần Thị Tiên**

**Nguyễn Tất Ánh**

**Hồ Thái Hòa**

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	29.347.156.402	13.020.677.115	29.347.156.402	13.020.677.115
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		29.347.156.402	13.020.677.115	29.347.156.402	13.020.677.115
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	27.075.954.630	11.472.647.114	27.075.954.630	11.472.647.114
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		2.271.201.772	1.548.030.001	2.271.201.772	1.548.030.001
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	1.133.505	828.448	1.133.505	828.448
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	710.567.637	434.600.924	710.567.637	434.600.924
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		672.546.437	434.600.924	672.546.437	434.600.924
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	497.597.200		497.597.200	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	2.197.711.462	2.203.779.219	2.197.711.462	2.203.779.219
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		(1.133.541.022)	(1.089.521.694)	(1.133.541.022)	(1.089.521.694)
12. Thu nhập khác	31					
13. Chi phí khác	32			14.818.250		14.818.250
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			(14.818.250)		(14.818.250)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(1.133.541.022)	(1.104.339.944)	(1.133.541.022)	(1.104.339.944)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7				
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(1.133.541.022)	(1.104.339.944)	(1.133.541.022)	(1.104.339.944)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(229)	(223)	(229)	(223)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



Trần Thị Tiên

Kế toán trưởng



Nguyễn Tất Ánh

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 04 năm 2026

Giám đốc



Hồ Thái Hòa

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (\*)

Quý I năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		32.648.233.893	27.512.086.454
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(33.560.976.574)	(42.008.377.146)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(3.851.639.186)	(3.942.809.102)
4. Chi phí đi vay đã trả	4		(725.022.551)	(434.600.924)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5			
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		31.891.531	594.221.031
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(3.268.958.876)	(2.924.965.977)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(8.726.471.763)</b>	<b>(21.204.445.664)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(268.518.519)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.133.505	828.448
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>1.133.505</b>	<b>(267.690.071)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		36.449.616.316	42.069.631.037
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(28.523.284.412)	(17.070.012.358)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>7.926.331.904</b>	<b>24.999.618.679</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(799.006.354)</b>	<b>3.527.482.944</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>3.845.603.090</b>	<b>3.867.798.998</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>3.046.596.736</b>	<b>7.395.281.942</b>

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Tiên

Nguyễn Tất Ánh

Hồ Thái Hòa



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý I năm 2026

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY:

#### 1. Thành lập :

Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM (sau đây được viết tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 85/QĐ-BCN ngày 01/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Nhà máy Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng thành Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng, từ ngày 21/3/2006 đổi tên thành Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM theo Quyết định số 973/QĐ/SSM-TCTĐHC của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000479 lần đầu ngày 26/10/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 09 (chín) ngày 12/10/2020.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: Steel Structure Manufacture Joint Stock Company

Tên viết tắt: VNECO.SSM

Mã chứng khoán: SSM

Trụ sở chính: Khu công nghiệp Hòa Khánh, Phường Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất công nghiệp cơ khí chế tạo, mạ kẽm, xây dựng, kinh doanh vận tải hàng, xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh chính:

Hoạt động chính của Công ty là:

Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, cột thép, khung nhà tiền chế và các sản phẩm cơ khí khác;

Mạ kẽm các sản phẩm cơ khí và dịch vụ mạ kẽm;

Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm điện biến áp đến 500 Kv, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi;

Kinh doanh vận tải hàng;

Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công;

Kinh doanh phát triển nhà hạ tầng và kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghiệp cao, khu kinh tế mới và dịch vụ nhà đất;

Tư vấn, giám sát, đền bù giải phóng mặt bằng;

Thiết kế, chế tạo và lắp đặt cột viễn thông, tháp truyền hình;

Đầu tư, xây dựng và cho thuê hạ tầng thông tin liên lạc ngành viễn thông (trạm BTS).

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:** Không có

**6. Tổng số nhân viên đến 31/03/2026:** 94 nhân viên

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:** Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:**

**1. Niên độ kế toán:**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**

**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**

**1. Các giao dịch bằng ngoại tệ:**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

## **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:**

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về việc “Ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp”.

## **3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

## **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**

##### **Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có). Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

#### **Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

#### **Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc 5 - 50 năm

Máy móc, thiết bị 3 - 20 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn 4 - 30 năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý 3- 10 năm

Tài sản cố định vô hình 8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí chờ phân bổ:**

Chi phí chờ phân bổ tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm xe, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; tiền thuê đất trả trước; lợi thế kinh doanh; Lợi thế thương mại ...

Phương pháp phân bổ chi phí chờ phân bổ: Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí chờ phân bổ ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí chờ phân bổ dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả:**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của

doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả bao gồm chi phí sẽ phải chi trong thời gian ngừng sản xuất, kinh doanh; chi phí lãi tiền vay; chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán; chi phí phải trả về tiền lương nghỉ phép... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận cụ thể.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác:**

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán:**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:**

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

### **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ

xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

#### 16. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu:

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### 17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

Thuế giá trị gia tăng: Công ty đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền	31/03/2026	01/01/2026
Tiền mặt	586.303.878	92.621.410
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.460.292.858	3.752.981.680
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	2.352.952.822	2.960.782.758
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Đà Nẵng	105.082.781	789.941.667
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn	2.035.668	2.035.668
- Công ty CP Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương	221.587	221.587
	<b>3.046.596.736</b>	<b>3.845.603.090</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính:

	31/03/2026		01/01/2026			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu	144.052.896	103.787.600 (40.265.296)	144.052.896	141.808.800	141.808.800	(2.244.096)
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO) - Mã CK: VNE	144.052.896	103.787.600 (40.265.296)	144.052.896	141.808.800	141.808.800	(2.244.096)
	<b>144.052.896</b>	<b>103.787.600 (40.265.296)</b>	<b>144.052.896</b>	<b>141.808.800</b>	<b>141.808.800</b>	<b>(2.244.096)</b>

\* Số cổ phiếu nắm giữ: tại VNE ngày 31/12/2025 là: 25.690 CP

\* Giá đóng cửa sàn HOSE mã VNE tại ngày 31/12/2025 là: 5.520 đồng

\* Số cổ phiếu nắm giữ: tại VNE ngày 31/03/2026 là: 25.690 CP

\* Giá đóng cửa sàn HOSE mã VNE tại ngày 31/03/2026 là: 4.040 đồng

**3. Phải thu của khách hàng:**

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn :</b>				
- Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Trung-Tổng Công ty truyền tải điện Quốc gia	7.082.530.997		7.082.530.997	
- Ban Quản lý dự án các công trình điện miền Nam-CNTCT truyền tải điện Quốc Gia	6.335.487.355			
- Công ty TNHH MTV điện lực Đồng Nai	399.296.829		399.296.829	
- Ban Quản lý Dự án Truyền tải Điện-CN Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia (NPTPMB)	13.924.423.473		23.621.283.416	
- Công ty TNHH xây lắp & thương mại Cường Quốc	1.814.870.636		1.814.870.636	
- Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam	2.070.591.223		2.070.591.223	
- CN Tổng công ty điện lực Miền Nam TNHH-Ban QLDA điện lực Miền Nam	2.915.376.548		2.915.376.548	
- Khách hàng khác	7.656.923.413		599.261.133	
<b>Cộng</b>	<b>35.864.013.119</b>	<b>-</b>	<b>38.503.210.782</b>	<b>-</b>

**4. Trả trước cho người bán:**

	31/03/2026	01/01/2026
<b>a) Ngắn hạn :</b>		
- Công ty Cổ phần Công nghệ Môi trường Pháp Việt	101.700.000	101.700.000
- Các khoản trả trước người bán khác	200.192.472	225.118.390
	<b>301.892.472</b>	<b>326.818.390</b>

**5. Phải thu khác:**

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn :</b>				
- Tạm ứng	1.151.082.713	(14.136.285)	958.692.296	(14.136.285)
- Kinh phí công đoàn	19.398.464			-
- Lê Cảnh Giang và các đối tượng khác	579.238.807	(579.238.807)	579.238.807	(579.238.807)
- Phải thu thuế TNCN	89.136.930		144.197.631	-
<b>Cộng</b>	<b>1.838.856.914</b>	<b>(593.375.092)</b>	<b>1.682.128.734</b>	<b>(593.375.092)</b>

**6. Hàng tồn kho:**

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường			3.580.162.080	
- Nguyên liệu, vật liệu	42.034.703.115		21.660.970.165	
- Công cụ, dụng cụ	36.442.798		37.674.674	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (	23.326.969.534		12.742.168.720	
- Thành phẩm	233.200.257	(139.590.239)	233.200.257	(139.590.239)
<b>Cộng</b>	<b>65.631.315.704</b>	<b>(139.590.239)</b>	<b>38.254.175.896</b>	<b>(139.590.239)</b>

	31/03/2026	01/01/2026
- (*) Chi tiết Chi phí SXKD dở dang		
Ban Quản lý dự án các công trình điện miền Nam (ĐZ550kV Bình Dương1- rẽ Sông Mỹ-Tân Định)	14.993.268.919	
Công ty TNHH xây lắp Ba Đình (TBA110kV Chân Máy)	2.248.022.468	4.188.477.713
Ban Quản lý dự án các công trình điện miền Nam (TBA220kV Bạc Liêu chuyển tiếp ĐZ220kV NĐ Cà Mau-Sóc Trăng)		6.851.684.136
Công ty cổ phần cơ điện Minh Quang (TBA500kV Đồng Nai 2 và ĐZ đấu nối)	4.737.539.723	
Dự án khác	1.348.138.424	1.702.006.871
<b>Cộng</b>	<b>23.326.969.534</b>	<b>12.742.168.720</b>

7. Tài sản cố định hữu hình:

KHOẢN MỤC

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
Số dư tại 01/01/2026	27.380.877.815	61.799.506.287	8.086.924.761	297.822.056	97.565.130.919
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2026	27.380.877.815	61.799.506.287	8.086.924.761	297.822.056	97.565.130.919
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2026	17.021.459.589	54.880.200.879	7.395.248.897	271.686.901	79.568.596.266
Số tăng trong kỳ	146.365.163	257.275.856	69.843.570	967.969	474.452.558
- Khấu hao trong kỳ	146.365.163	257.275.856	69.843.570	967.969	474.452.558
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2026	17.167.824.752	55.137.476.735	7.465.092.467	272.654.870	80.043.048.824
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2026	10.359.418.226	6.919.305.408	691.675.864	26.135.155	17.996.534.653
Tại ngày 31/03/2026	10.213.053.063	6.662.029.552	621.832.294	25.167.186	17.522.082.095

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 67.020.791.277 đồng.

**8. Tài sản cố định vô hình :**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2026	2.176.216.798	249.156.000	2.425.372.798
Số dư tại ngày 31/03/2026	2.176.216.798	249.156.000	2.425.372.798
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2026		226.979.958	226.979.958
- Khấu hao trong kỳ		2.859.375	2.859.375
Số dư tại ngày 31/03/2026	-	229.839.333	229.839.333
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2026	2.176.216.798	22.176.042	2.198.392.840
Số dư tại ngày 31/03/2026	2.176.216.798	19.316.667	2.195.533.465

**9. Chi phí chờ phân bổ:**

	31/03/2026	01/01/2026
<b>a) Ngắn hạn :</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	56.619.796	165.748.407
- Sửa chữa tài sản cố định	444.390.362	369.074.886
- Tiền thuê đất, phí hạ tầng KCN	(294.840.473)	
- Chi phí bảo hiểm xe	63.303.923	39.658.690
	<b>269.473.608</b>	<b>574.481.983</b>
<b>b) Dài hạn :</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.375.000	7.000.000
- Sửa chữa tài sản cố định	1.682.075.508	2.165.025.204
	<b>1.686.450.508</b>	<b>2.172.025.204</b>

**10. Vay và nợ thuê tài chính:**

**a) Vay ngắn hạn**

- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải

31/03/2026	Phát sinh trong năm		01/01/2026
	Giá trị	Giá trị	
34.277.841.841	29.395.569.512	26.805.953.244	31.688.225.573
11.126.908.843	7.054.046.804	1.717.331.168	5.790.193.207
<b>45.404.750.684</b>	<b>36.449.616.316</b>	<b>28.523.284.412</b>	<b>37.478.418.780</b>

**\* Thuyết minh các khoản vay ngân hàng:**

\*\* Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/242744/HĐTD ký tháng 04 năm 2025 bao gồm một số nội dung sau:

- Hạn mức được cấp là 145 tỷ đồng, trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn, L/C, bảo lãnh thanh toán tại mọi thời điểm không vượt quá 55 tỷ đồng

- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC

- Thời hạn: 12 tháng kể từ ngày kí hợp đồng

\*\* Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam-Chi nhánh Đà Nẵng tái cấp hạn mức tín dụng theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 0912/2024/TBTD-MSBĐN

- Tài sản bảo đảm: Tín chấp không tài sản đảm bảo

**11. Phải trả người bán:**

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
a) Ngắn hạn :		
- Nhà máy Quy chế II	901.302.865	3.057.250.658
- Công ty TNHH TM hoá chất Hoàng Vũ	106.920.000	104.760.000
- Công ty TNHH MTV Thành Nhung Phát	144.701.424	374.917.032
- Công ty CP thép Bảo Linh	24.730.278.705	5.052.374.305
- CN Công ty TNHH TOTALENERGIES LPG Việt Nam tại Đà Nẵng	602.647.139	347.336.716
- ITOCHU METALS CORPORATION	3.401.185.866	
- Phải trả cho các đối tượng khác	431.116.781	170.034.310
	<u>30.318.152.780</u>	<u>9.106.673.021</u>

**12. Người mua trả tiền trước:**

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
a) Ngắn hạn :		
- Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Việt Trung	148.133.989	637.626.875
- Công ty TNHH xây lắp Ba Đình	496.652.791	925.361.815
- Ban Quản lý Dự án các công trình điện Miền Nam-CN Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia		630.759.808
- Công ty cổ phần cơ điện Minh Quang	3.452.739.190	3.452.739.190
- Công ty TNHH xây dựng Thanh Định		221.950.884
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	160.806.476	100.503.150
	<u>4.258.332.446</u>	<u>5.968.941.722</u>

**13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:**

	31/03/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	01/01/2026
<b>a) Phải nộp :</b>				
- Thuế thu nhập cá nhân		18.135.060	18.135.060	
- Các loại thuế khác				
<b>Cộng</b>		<b>18.135.060</b>	<b>18.135.060</b>	
<b>b) Phải thu :</b>				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	511.603.460			511.603.460
<b>Cộng</b>	<b>511.603.460</b>			<b>511.603.460</b>

**14. Chi phí phải trả:**

	31/03/2026	01/01/2026
<b>a) Chi phí phải trả ngắn hạn :</b>		
- Trích trước chi phí cho các công trình	102.364.437	199.954.037
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả		52.476.114
	<b>102.364.437</b>	<b>252.430.151</b>

**15. Vốn chủ sở hữu:**

**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

<b>KHOẢN MỤC</b>	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>Vốn khác của chủ sở hữu</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>Cộng</b>
<b>Năm 2025</b>						
Số dư tại ngày 01/01/2025	55.010.240.000	10.127.562.000	(6.168.057.201)	19.402.067.674	(14.212.417.291)	64.159.395.182
Phát sinh trong kỳ					(9.682.283.083)	(9.682.283.083)
Số dư tại ngày 31/12/2025	55.010.240.000	10.127.562.000	(6.168.057.201)	19.402.067.674	(23.894.700.374)	54.477.112.099
<b>Năm 2026</b>						
Số dư tại ngày 01/01/2026	55.010.240.000	10.127.562.000	(6.168.057.201)	19.402.067.674	(23.894.700.374)	54.477.112.099
Phát sinh trong kỳ					(1.133.541.022)	(1.133.541.022)
Số dư tại ngày 31/03/2026	55.010.240.000	10.127.562.000	(6.168.057.201)	19.402.067.674	(25.028.241.396)	53.343.571.077

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<b>31/03/2026</b>		<b>01/01/2026</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Tỷ lệ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Tỷ lệ</b>
Vốn góp của các cổ đông	49.474.770.000	89,94%	49.474.770.000	89,94%
Cổ phiếu quỹ	5.535.470.000	10,06%	5.535.470.000	10,06%
<b>Cộng</b>	<b>55.010.240.000</b>	<b>100%</b>	<b>55.010.240.000</b>	<b>100%</b>

15. **Vốn chủ sở hữu: (tiếp theo)**

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
<b>c) Cổ phiếu :</b>		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.501.024	5.501.024
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	5.501.024	5.501.024
- Cổ phiếu phổ thông	5.501.024	5.501.024
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	553.547	553.547
- Cổ phiếu phổ thông	553.547	553.547
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.947.477	4.947.477
- Cổ phiếu phổ thông	4.947.477	4.947.477
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

	<u>Quý I năm 2026</u>	<u>Quý I năm 2025</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước</u>
Doanh thu bán thành phẩm	28.111.326.861	10.933.680.756	28.111.326.861	10.933.680.756
Doanh thu khác	1.235.829.541	2.086.996.359	1.235.829.541	2.086.996.359
<b>Cộng</b>	<b><u>29.347.156.402</u></b>	<b><u>13.020.677.115</u></b>	<b><u>29.347.156.402</u></b>	<b><u>13.020.677.115</u></b>

**2. Giá vốn hàng bán:**

	<u>Quý I năm 2026</u>	<u>Quý I năm 2025</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	27.075.954.630	11.472.647.114	27.075.954.630	11.472.647.114
Giá vốn khác				
<b>Cộng</b>	<b><u>27.075.954.630</u></b>	<b><u>11.472.647.114</u></b>	<b><u>27.075.954.630</u></b>	<b><u>11.472.647.114</u></b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính:**

	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.133.505	828.448	1.133.505	828.448
<b>Cộng</b>	<b>1.133.505</b>	<b>828.448</b>	<b>1.133.505</b>	<b>828.448</b>

**4. Chi phí tài chính:**

	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Chi phí lãi vay	672.546.437	434.600.924	672.546.437	434.600.924
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	38.021.200		38.021.200	
<b>Cộng</b>	<b>710.567.637</b>	<b>434.600.924</b>	<b>710.567.637</b>	<b>434.600.924</b>

**5. Chi phí bán hàng:**

	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	497.597.200		497.597.200	
<b>Cộng</b>	<b>497.597.200</b>	<b>-</b>	<b>497.597.200</b>	<b>-</b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp:**

	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	1.223.646.406	1.164.808.397	1.223.646.406	1.164.808.397
Chi đồ dùng văn phòng	59.772.977	11.265.985	59.772.977	11.265.985
Chi phí khấu hao TSCĐ	93.957.166	121.601.797	93.957.166	121.601.797
Thuế, phí, lệ phí	576.639.724	572.989.289	576.639.724	572.989.289
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.750.307	186.766.917	59.750.307	186.766.917
Chi phí khác	183.944.882	149.239.270	183.944.882	149.239.270
<b>Cộng</b>	<b>2.197.711.462</b>	<b>2.206.671.655</b>	<b>2.197.711.462</b>	<b>2.206.671.655</b>

**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(1.133.541.022)	(1.104.339.944)	(1.133.541.022)	(1.104.339.944)
Các khoản điều chỉnh tăng	20.537.500	20.539.910	20.537.500	20.539.910
<i>Thù lao HĐQT, BKS không điều hành</i>	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
<i>Khấu hao xe ô tô phần nguyên giá trên 1,6 tỷ</i>	14.537.500	14.537.500	14.537.500	14.537.500
<i>Chi phí khác</i>		2.410		2.410
Thu nhập chịu thuế TNDN	(1.113.003.522)	(1.083.800.034)	(1.113.003.522)	(1.083.800.034)
Chi phí thuế TNDN hiện hành				

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:**

**1. Thông tin so sánh:**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán quý I năm 2025.

2. Thông tin về hoạt động liên tục:  
Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

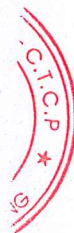
Giám đốc

Trần Thị Tiên

Nguyễn Tất Ánh



Hồ Thái Hòa



## INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 March 2026

Unit: VND

ASSETS	Code	Notes	31/03/2026	01/01/2026
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
<b>A- CURRENT ASSETS</b>	<b>100</b>		<b>110,849,814,220</b>	<b>84,019,883,022</b>
<b>I. Cash and cash equivalents</b>	<b>110</b>	V.1	<b>3,046,596,736</b>	<b>3,845,603,090</b>
1. Cash	111		3,046,596,736	3,845,603,090
<b>II. Short-term financial investments</b>	<b>120</b>		<b>103,787,600</b>	<b>141,808,800</b>
1. Trading securities	121	V.2	144,052,896	144,052,896
2. Provision for devaluation of trading securities (*)	122		(40,265,296)	(2,244,096)
<b>III. Short-term receivables</b>	<b>130</b>		<b>37,411,387,413</b>	<b>39,918,782,814</b>
1. Short-term trade receivables	131	V.3	35,864,013,119	38,503,210,782
2. Short-term prepayment to suppliers	132	V.4	301,892,472	326,818,390
6. Other short-term receivables	135	V.5	1,838,856,914	1,682,128,734
7. Provision for short-term doubtful receivables	136	V.5	(593,375,092)	(593,375,092)
<b>IV. Inventories</b>	<b>140</b>	V.6	<b>65,491,725,465</b>	<b>38,114,585,657</b>
1. Inventories	141		65,631,315,704	38,254,175,896
2. Provision for devaluation of inventories (*)	142		(139,590,239)	(139,590,239)
<b>V. Other current assets</b>	<b>160</b>		<b>4,796,317,006</b>	<b>1,999,102,661</b>
1. Short-term prepaid expenses	161	V.9a	269,473,608	574,481,983
2. Deductible value added tax	162		3,983,701,948	881,479,228
3. Taxes and other receivables from the State	163		511,603,460	511,603,460
5. Other current assets	165		31,537,990	31,537,990
<b>B. LONG-TERM ASSETS</b>	<b>200</b>		<b>23,213,286,238</b>	<b>24,176,172,867</b>
<b>II. Fixed assets</b>	<b>220</b>		<b>19,717,615,560</b>	<b>20,194,927,493</b>
<b>1. Tangible fixed assets</b>	<b>221</b>	V.7	<b>17,522,082,095</b>	<b>17,996,534,653</b>
- Cost	222		97,565,130,919	97,565,130,919
- Accumulated depreciation (*)	223		(80,043,048,824)	(79,568,596,266)
<b>2. Intangible fixed assets</b>	<b>227</b>	V.8	<b>2,195,533,465</b>	<b>2,198,392,840</b>
- Cost	228		2,425,372,798	2,425,372,798
- Accumulated depreciation	229		(229,839,333)	(226,979,958)
<b>V. Long-term assets in progress</b>	<b>250</b>		<b>1,809,220,170</b>	<b>1,809,220,170</b>
1. Construction in progress	252		1,809,220,170	1,809,220,170
<b>VII. Other long-term assets</b>	<b>270</b>		<b>1,686,450,508</b>	<b>2,172,025,204</b>
1. Long-term deferred expenses	271	V.9b	1,686,450,508	2,172,025,204
<b>TOTAL ASSETS</b>	<b>280</b>		<b>134,063,100,458</b>	<b>108,196,055,889</b>



RESOURCES	Code	Notes	31/03/2026	01/01/2026
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
<b>C- LIABILITIES</b>	<b>300</b>		<b>80,719,529,381</b>	<b>53,718,943,790</b>
<b>I. Current liabilities</b>	<b>310</b>		<b>80,719,529,381</b>	<b>53,718,943,790</b>
1. Short-term trade payables	311	V.11	30,318,152,780	9,106,673,021
2. Short-term advances from customers	312	V.12	4,258,332,446	5,968,941,722
3. Payables to employees	315		633,829,034	910,380,116
4. Short-term accrued expenses	316	V.14	102,364,437	252,430,151
5. Other short-term payables	320		2,100,000	2,100,000
6. Short-term borrowings and finance lease liabilities	321	V.10	45,404,750,684	37,478,418,780
<b>D - OWNERS' EQUITY</b>	<b>400</b>	<b>V.15</b>	<b>53,343,571,077</b>	<b>54,477,112,099</b>
1. Owners' contributed capital	411		55,010,240,000	55,010,240,000
- Common shares with voting rights	411a		55,010,240,000	55,010,240,000
- Preferred shares	411b			
2. Share premium	412		10,127,562,000	10,127,562,000
3. Bond conversion options	413			
4. Other owner's capital	414		19,402,067,674	19,402,067,674
5. Treasury shares (*)	415		(6,168,057,201)	(6,168,057,201)
6. Asset revaluation difference	416			
7. Foreign currency difference	417			
8. Investment and Development Fund	418			
10. Other equity funds	419			
11. Retained earnings	420		(25,028,241,396)	(23,894,700,374)
- Retained earnings accumulated to the end of the previous period	420a		(23,894,700,374)	(14,212,417,291)
- Retained earnings of the current period	420b		(1,133,541,022)	(9,682,283,083)
<b>TOTAL RESOURCES</b>	<b>440</b>		<b>134,063,100,458</b>	<b>108,196,055,889</b>



Da Nang, 18 April 2026

Preparer

Chief Accountant

Director



Tran Thi Tien

Nguyen Tat Anh

Ho Thai Hoa

INCOME STATEMENT

For Quarter I of 2026

ITEMS	Code	Notes	Quarter I		Year-to-date to the end of this quarter	
			Current year	Previous year	Current year	Previous year
1. Revenue from goods sold and services rendered	1	VI.1	29,347,156,402	13,020,677,115	29,347,156,402	13,020,677,115
2. Revenue deductions	2					
3. Net revenue from goods sold and services rendered (10 = 01 - 02)	10		29,347,156,402	13,020,677,115	29,347,156,402	13,020,677,115
4. Cost of goods sold	11	VI.2	27,075,954,630	11,472,647,114	27,075,954,630	11,472,647,114
5. Gross profit from goods sold and services rendered (20 = 10-11)	20		2,271,201,772	1,548,030,001	2,271,201,772	1,548,030,001
6. Gain/(loss) from the sale and disposal of investment property	21					
7. Financial income	22	VI.3	1,133,505	828,448	1,133,505	828,448
8. Financial expenses	23	VI.4	710,567,637	434,600,924	710,567,637	434,600,924
- In which: Interest expense	24		672,546,437	434,600,924	672,546,437	434,600,924
9. Selling expenses	25	VI.5	497,597,200		497,597,200	
10. General and administrative expenses	26	VI.6	2,197,711,462	2,203,779,219	2,197,711,462	2,203,779,219
11. Net profit from operating activities {30 = 20 +21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		(1,133,541,022)	(1,089,521,694)	(1,133,541,022)	(1,089,521,694)
12. Other income	31					
13. Other expenses	32			14,818,250		14,818,250
14. Other profit (40 = 31 - 32)	40			(14,818,250)		(14,818,250)
15. Total accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		(1,133,541,022)	(1,104,339,944)	(1,133,541,022)	(1,104,339,944)
16. Current corporate income tax expense	51	VI.7				
17. Deferred corporate income tax expense	52					
18. Profit after Corporate income tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		(1,133,541,022)	(1,104,339,944)	(1,133,541,022)	(1,104,339,944)
19. Basic earnings per share (*)	70		(229)	(223)	(229)	(223)
20. Diluted earnings per share (*)	71					

Preparer



Tran Thi Tien

Chief Accountant



Nguyen Tat Anh

Da Nang, 18 April 2026

Director



Ho Thai Hoa

**CASH FLOW STATEMENT**

(Under direct method) (\*)

For Quarter I of 2026

Items	Code	Notes	Year-to-date to the end of this	
			Current year	Previous year
1	2	3	4	5
<b>I. Cash flows from operating activities</b>				
1. Proceeds from goods sold, services rendered and other income	1		32.648.233.893	27.512.086.454
2. Cash paid to suppliers	2		(33.560.976.574)	(42.008.377.146)
3. Cash paid to employees	3		(3.851.639.186)	(3.942.809.102)
4. Loan interest paid	4		(725.022.551)	(434.600.924)
5. Corporate income tax paid	5			
6. Other cash receipts from operating activities	6		31.891.531	594.221.031
7. Other cash payments for operating activities	7		(3.268.958.876)	(2.924.965.977)
<b>Net cash flows from operating activities</b>	<b>20</b>		<b>(8.726.471.763)</b>	<b>(21.204.445.664)</b>
<b>II. Net cash flow from investing activities</b>				
1. Purchase and construction of fixed assets and other long-term assets	21			(268.518.519)
2. Proceeds from interests, dividends and profits received	27		1.133.505	828.448
<b>Net cash flows from investing activities</b>	<b>30</b>		<b>1.133.505</b>	<b>(267.690.071)</b>
<b>III. Cash flows from financing activities</b>				
3. Proceeds from borrowings	33		36.449.616.316	42.069.631.037
4. Repayments of principal	34		(28.523.284.412)	(17.070.012.358)
<b>Net cash flows from financing activities</b>	<b>40</b>		<b>7.926.331.904</b>	<b>24.999.618.679</b>
<b>Net cash flows during the period (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(799.006.354)</b>	<b>3.527.482.944</b>
<b>Cash and cash equivalents at the beginning of the period</b>	<b>60</b>		<b>3.845.603.090</b>	<b>3.867.798.998</b>
Effect of exchange rate fluctuations	61			
<b>Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>3.046.596.736</b>	<b>7.395.281.942</b>

Preparer



Tran Thi Tien

Chief Accountant



Nguyen Tat Anh



Ho Thai Hoa

**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS****Quarter I of 2026****I. BUSINESS HIGHLIGHTS:****1. Establishment :**

Steel Structure Manufacture Joint Stock Company (hereinafter referred to as “the Company”) was established under Decision No. 85/QD-BCN dated 01 September 2004 by the Minister of Industry on transforming Da Nang Steel Structure Manufacture Factory into Da Nang Steel Structure Manufacture Joint Stock Company and since 21 March 2006, it has been known as Steel Structure Manufacture Joint Stock Company under the Decision No. 973/QD/SSM-TCTDHC by the Management Board of Da Nang Steel Structure Manufacture Joint Stock Company. The Company was granted the first Business Registration Certificate No. 3203000479 on 26 October 2004 and the ninth amended Business Registration Certificate on 12 October 2020 by Da Nang Department of Planning and Investment.

Form of ownership

Joint Stock Company.

English name: Steel Structure Manufacture Joint Stock Company

Abbreviation: VNECO.SSM

Securities code: SSM

Head office: Hoa Khanh Industrial Zone, Lien Chieu District, Da Nang City.

**2. Business sector:**

Industrial mechanical manufacturing, galvanizing, construction, cargo transportation business, and construction and installation of power grid systems and transformer substations.

**3. Main Business lines:**

The Company’s main business lines include:

Designing, and manufacturing steel structures, steel rods, pre-fabricated building frames, other mechanical products;

Galvanizing of mechanical products and galvanizing services;

Constructing grid system projects and power transformer stations up to 500KV, power sourcing projects, industrial, civil, traffic, and irrigation constructions;

Goods transportation;

Exporting and importing electrical materials, construction materials, means of transport, and construction machines;

Trading and developing infrastructural housing and urban technology, industrial zone, export processing zone, hi-tech zone, new economic zone and real estate service;

Consultancy, supervision, and compensation and site clearance services;  
Designing, manufacturing and installing telecommunication poles, and television tower;

Investing, constructing and leasing telecommunication and information infrastructure (BTS Station).

**4. Normal operating cycle:**

Normal operating cycle of the Company lasts 12 months of the normal financial year beginning on 01 January and ending on 31 December annually.

**5. Characteristics of the Company's operations during the financial year affecting the financial statements:** None.

**6. Total employees as at 31/03/2026:** 94 persons.

**7. Disclosure of comparability of information in the Financial Statements:** The selection of figures and information needs to be presented in the Financial Statements based on the principles of comparability among corresponding accounting periods.

**II. FINANCIAL YEAR AND REPORTING CURRENCY:**

**1. Financial year:**

The financial year of the Company begins on 01 January and ends on 31 December annually.

**2. Reporting currency:**

Vietnamese Dong (VND) is used as a currency unit for accounting records..

**III. APPLIED ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM:**

**1. Applied Accounting Regime:**

The Company applies the Corporate Accounting Regime issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 issued by the Minister of Finance.

**2. Disclosure of compliance with Vietnamese Accounting Standards and system:**

We conducted our accounting, preparation, and presentation of the Financial Statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards and System and other relevant statutory regulations. The Financial Statements give a true and fair view of the financial position of the Company and the results of its operations as well as its cash flows.

The selection of figures and information presented in the Notes to the Financial Statements complies with the material principles in Vietnamese Accounting Standard No. 21 - "Presentation of the financial statements".

**IV. APPLIED ACCOUNTING POLICIES**

**1. Foreign currency transactions:**

Transactions in foreign currencies are converted at the exchange rate at the transaction date. The balance of monetary items denominated in foreign currencies at the end of the accounting period is converted at the exchange rates ruling at the end of the accounting period.

Foreign exchange differences arising during the period from transactions in foreign currencies are recorded in financial income or financial expenses. Foreign exchange differences due to the revaluation of the monetary items in foreign currencies at the end of the financial year after offsetting their positive differences against negative differences shall be recorded in the financial income or financial expenses.

Principles for determining actual exchange rates: Closing balance of monetary items (cash, cash equivalents, payables and receivables, except for prepayments to suppliers, advances from customers, pre-paid expenses, deposits and unearned revenue) denominated in foreign currencies should be revalued at the actual rate ruling at the balance sheet date.

### **2. Principles for recording cash and cash equivalents:**

Cash and cash equivalents recognized in the financial statements include cash on hand, demand deposits at banks, short-term investments with a term of three months or less, having high liquidity, readily convertible to a known amount of cash and subject to an insignificant risk of changes in value, cash in transit to be fully accounted for.

Principles and methods for converting foreign currencies into Vietnamese Dong: Transactions denominated in foreign currencies (other than Vietnamese Dong) are converted into Vietnamese Dong at the actual exchange rate at the time of the transaction. The balances of cash and liabilities in foreign currencies at the end of the accounting period are converted into Vietnamese Dong in accordance with the guidelines in Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 of the Minister of Finance provides for the recognition, measurement, and treatment of foreign exchange differences in enterprises.

### **3. Principles for accounting for financial investments:**

Principles for accounting for trading securities

Trading securities comprise stocks and bonds listed on the stock exchange, as well as other securities and financial instruments held for trading purposes, including those with maturity periods exceeding 12 months that are bought and sold for profit.

Trading securities are recorded at cost, including purchase price plus (+) purchase costs (if any) such as brokerage, transaction, information provision, taxes, fees, and banking charges. The original cost of trading securities is determined based on the fair value of the payments at the time of transactions. The time to recognize trading securities is the time when investors have ownership rights, specifically as follows:

- Listed securities are recorded at the time of order matching (T+0);

- Unlisted securities are recognized at the time of official ownership acquired in accordance with the law.

Provision for devaluation of trading securities is made for a possible loss in value when there is firm evidence that the market value of securities held by the Company for trading purposes is impaired. decrease from book value. Provision is made based on the market value of trading securities at the time of preparation of the financial statements.

#### **4. Principles for recording trade receivables and other receivables:**

Principle for recording receivables: At the cost less provision for doubtful debts.

The classification of the receivables as trade receivables, internal receivables and other receivables depends on the nature of the transaction or relationship between the company and the debtor.

Method of making provision for doubtful receivables: The provision for doubtful debts is estimated based on the impairment value of receivables and other held-to-maturity investments with similar characteristics, which are overdue or not yet due but are likely to become possibly irrecoverable due to insolvency of debtors who are bankrupt, undergoing dissolution procedures, or missing or absconding.

#### **5. Principles of recording inventories:**

Principle of recording inventories: Inventories are stated at cost less provision for devaluation and provision for obsolete and deteriorated inventories.

Method of calculating inventories' value: Weighted average cost method.

Method of accounting for the inventories: Perpetual inventory method

Method of making provision for the devaluation of inventories: Provision for the devaluation of inventories is made when the net realizable value of inventories is lower than their original cost. Net realizable value is the estimated selling price less the estimated costs of completion and selling expenses. Provision for the devaluation of inventories is the difference between the cost of inventories greater than their net realizable value. Provision for the devaluation of inventories is made for each inventory with the cost greater than the net realizable value.

#### **6. Principles for recording and depreciating fixed assets:**

##### **Principles for recording tangible fixed assets**

Tangible fixed assets are stated at the original cost less accumulated depreciation. The original cost of a tangible fixed asset comprises all expenditures of bringing the asset to its working condition and location for its intended use. The expenditures incurred beyond their originally assessed standard of performance are capitalized as an additional cost of tangible fixed assets when they have resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of those tangible fixed

assets. The expenditures which do not meet the above conditions are charged to the expenses in the period.

When the assets are sold or disposed of, their original costs and the accumulated depreciation which have been written off, and any gain or loss from the disposal of assets are recorded as income or expense during the period.

Determination of original cost in each case:

Tangible fixed assets purchased

The original cost of purchased tangible fixed assets consist of the actual purchase price (less trade discounts or reduction), taxes (excluding taxes to be refunded) and relevant expenses calculated to the time when such fixed assets are put into operation such as fees for installation and trial operations, specialists and other direct costs.

The original cost of fixed assets formed from capital construction under the mode of tendering shall be the finalization price of the construction project, other relevant fees plus registration fee (if any). Fixed assets are buildings, and structures attached to land use rights, the value of land use rights is computed separately and recorded as intangible fixed assets.

#### **Principles for recording intangible fixed assets**

Intangible fixed assets are stated at the original cost less accumulated amortization. The original cost of an intangible fixed asset comprises all costs incurred by the enterprise to acquire that asset from the date of its operation as expected.

Determination of original cost in each case

Land use right

The original cost of intangible fixed assets, which are land use rights, is the amount paid when acquiring legitimate land use rights from others, compensation costs, land clearance costs, ground leveling costs, registration fees, etc. (or the value of land use rights received as joint venture capital contributions).

Computer software

Computer software includes all expenses the company incurred to obtain software for use.

#### **Method of depreciating fixed assets**

Fixed assets are depreciated on straight-line basis over their estimated useful lives. Useful life means the duration in which the tangible fixed assets produce their effect on production and business.

Estimated useful lives of the fixed assets are as follows:

Buildings and structures: 5 - 50 years

Machinery and equipment: 3 - 20 years

Means of transportation: 4 - 30 years

Management equipment, tools: 3- 10 years

Intangible fixed assets: 8 years

Land use rights with a definite term are depreciated under the term stated on the land use right certificate.

Land use rights with an indefinite term are recorded at cost and are not depreciated

#### **7. Principles for recording deferred expenses**

The Company's deferred expenses are all expenses incurred but related to the operating result of several accounting periods. The Company's deferred expenses include the following expenses: Insurance costs (fire and explosion insurance, car insurance, property insurance, etc.); tools and instruments; fixed asset repair costs; prepaid land rental fee; business advantages; goodwill, etc.

Method of allocating deferred expenses: The determination and allocation of deferred expenses into the operating cost of each period is on a straight-line basis. Based on the nature and extent of each expense, the term of allocation is defined as follows: short-term deferred expenses should be allocated within 12 months; Long-term deferred expenses should be allocated from 12 months to 36 months.

#### **8. Principles for recording liabilities:**

Liabilities are recorded at the original cost and not lower than the payment obligation.

The Company classifies liabilities into trade payables, internal payables and other payables depending on the nature of transactions and the relationship between the Company and debtors.

Liabilities must be recorded in detail according to the payment schedule, creditor, original currency (including the revaluation of liabilities that meet the definition of monetary items denominated in foreign currencies) and other factors as per the Company's management.

At the reporting date, if it is evident that there is an unavoidable loss, an amount payable will be immediately recorded under prudent principles.

#### **9. Principles for recording borrowings and finance lease liabilities:**

Borrowings are the total amounts the Company owes to banks, institutions and other entities (excluding borrowings under the form of bonds or preferred stock issuance which require the issuer to repurchase at a certain time in the future).

Financial lease liabilities are recorded as the total payable amount calculated by the present value of minimum lease payment amounts or fair value of leased assets.

Borrowings and financial lease liabilities are monitored in detail according to creditor, agreement and borrowed asset.

#### **10. Principles for recording and capitalizing borrowing costs:**

Principles for recording borrowing costs: Loan interest and other costs incurred in direct relation to borrowings of an enterprise are recognized as a business and production cost in the period, except where these costs incurred from the borrowings directly related to the construction investment or production of uncompleted assets are computed in these assets' value (capitalized) when they satisfy conditions stipulated in the VAS No. 16 "Borrowing costs".

The capitalization rate is used to determine the borrowing costs capitalized during the period: In the case of joint borrowings involving construction investment purposes or the production of an unfinished asset, the amount of borrowing costs eligible for capitalization in each accounting period is determined based on the capitalization rate for the weighted average accumulated costs incurred for the construction investment or production of that asset. The capitalization rate is calculated based on the weighted average interest rate of the loans outstanding during the period. Borrowing costs capitalized must not exceed the total borrowing costs incurred during that period.

#### **11. Principles for recording accrued expenses:**

Accrued expenses include costs incurred during the production and business suspension; interest expenses; provisions for cost of goods sold and finished real estate products; accrued annual leave pay, which have been incurred during the reporting period but not yet settled. These expenses are recorded based on reasonable estimates of the amounts payable pursuant to specific contracts and agreements.

#### **12. Principles and methods for recording revenues and other income:**

Principles and methods for recording revenue from goods sold

Revenue from the goods sold should be recognized when all the five (5) following conditions have been satisfied:

- The enterprise has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- The enterprise retains neither continuing managerial involvement as an owner nor effective control over the goods sold;
- The amount of revenue can be measured reliably; When the contract specifies that buyers are entitled to return products, goods they have bought under specific conditions, the enterprise will record the revenue only when those conditions no longer exist and the buyers do not have right to return products, goods (except for changing to other goods, services);
- The economic benefits associated with the transaction have flown or will flow to the enterprise;
- The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Principles and methods for recording revenue from services rendered

Revenue from a service rendered is recognized when the transaction results can be measured reliably. In a case where the services are rendered in several periods, the revenue will be recorded by the part of completed works at the end of the financial year. Revenue from services rendered is recognized when all four (4) of the following conditions are satisfied simultaneously:

- The revenue is determined firmly. When the contract specifies that buyers are entitled to return the service they have bought under specific conditions, the enterprise will record the revenue only when those conditions no longer exist and the buyers do not have the right to return service;

- The economic benefits associated with the transaction have flown or will flow from the supply of the provided service;

- Part of completed works can be determined at the balance sheet date;

- The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

If the contract result cannot be determined reliably, revenue will only be recognized at the recoverable amounts of the recognized costs.

Principles for recording revenue from processing

Revenue from processing materials, goods is the received amount from processing excluding the value of materials, goods received for processing.

Principles and methods for recording financial income

Financial Income includes interests, royalties, dividends and profit received, and other financial income (investment in trading securities, liquidation of joint venture capital contributions, investment in associates, subsidiaries, other capital investments; foreign exchange gains; and capital transfer gains), etc.

Revenue from interest, royalties, dividends and profit received is recognized when both of the two following conditions are satisfied: 1. It is possible to obtain benefits from the transaction; 2. Revenue is determined with relative certainty.

- Interest income is recognized based on the time and actual interest rates in each period.

- Royalties are recognized on an accrual basis in accordance with the contract.

- Dividends and profits received are recorded when shareholders are entitled to receive dividends or capital contributors are entitled to receive profits from capital contribution.

When an amount that has been recorded as an income becomes irrecoverable, such irrecoverable or uncertainly recoverable amount must be recorded as an expense incurred in the period, but not recorded as an income decrease.

### **13. Principles and methods of recording cost of goods sold:**

The cost of goods sold reflects the costs of goods, products and services, investment properties; the production cost of construction products (for construction

companies) sold in the period; Costs related to real estate business activities, and other costs recorded in the cost of goods sold or recorded as a decrease in the cost of goods sold in the reporting period. The cost of goods sold is recorded at the date the transaction incurs or is likely to incur in the future regardless of whether payment has been made or not. The cost of goods sold and revenue shall be recorded simultaneously on the matching principle. Expenses exceeding normal consumption levels are recorded immediately to the cost of goods sold on a prudent principle.

**14. Principles and methods for recording financial expenses:**

Financial expenses include: Expenses or losses from financial investment activities, loan interest expenses, borrowing costs, capital contribution expense in joint venture and associate, short-term securities trading losses, and securities trading transaction costs. Provisions for devaluation of financial investments, loss from sales of foreign currencies, foreign exchange losses, and other financial expenses.

Financial expenses are recorded in detail by their content of actual expenses incurred in the period and determined reliably when there is reliable evidence of these expenses.

**15. Principles and methods for recording Corporate income tax expense:**

Corporate income tax expense includes current corporate income tax expense and deferred corporate income tax expenses arising in the year, which serves as the basis for determining operating results after tax of the Company in the current financial year.

Current Corporate tax expense is the tax payable on the taxable income and tax rate enacted in the current year.

**16. Principles for recording earnings per share:**

Earnings Per Share (EPS) is calculated by dividing the profit or loss attributable to common shareholders, after deducting the Bonus and Welfare Fund established during the period, by the weighted-average number of common shares outstanding during that period.

Diluted EPS is calculated by dividing profit or loss after tax attributable to common shareholders (after adjusting for dividends on preferred convertible shares) by the weighted average number of common shares outstanding during the period and the weighted average number of the common shares will be issued in the case where all dilutive potential common shares are converted into common shares.

**17. Other accounting principles and methods:**

Value added tax: The Company registered to pay tax on a deductible basis.

Other types of taxes and fees are implemented under regulations on current taxes, and fees by the State.

**V. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE  
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION:**

**1. Cash and cash equivalents:**

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
<b>Cash</b>		
Cash on hand	586,303,878	92,621,410
Demand deposits	2,460,292,858	3,752,981,680
<i>Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development - of Vietnam (BIDV) - Hai Van Branch</i>	2,352,952,822	2,960,782,758
<i>Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank (MSB) - Da - Nang Branch</i>	105,082,781	789,941,667
<i>Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - (Vietinbank) - Song Han Branch</i>	2,035,668	2,035,668
<i>- Asia Pacific Securities Joint Stock Company</i>	221,587	221,587
	<u><b>3,046,596,736</b></u>	<u><b>3,845,603,090</b></u>

**2. Financial investments:**

	31/03/2026		01/01/2026	
	Cost	Fair value Provision	Cost	Fair value Provision
- Total value of shares	144,052,896	103,787,600 (40,265,296)	144,052,896	141,808,800 (2,244,096)
Vietnam Electricity Construction Joint Stock Corporation (VNECO) - Listing code: VNE	144,052,896	103,787,600 (40,265,296)	144,052,896	141,808,800 (2,244,096)
	<b>144,052,896</b>	<b>103,787,600 (40,265,296)</b>	<b>144,052,896</b>	<b>141,808,800 (2,244,096)</b>

\* The number of VNE shares held by the Company as at 31/12/2025: 25,690 shares

\* Closing price of VNE shares on HOSE as at 31/12/2025: VND 5,520

\* The number of VNE shares held by the Company as at 31/03/2026: 25,690 shares

\* Closing price of VNE shares on HOSE as at 31/03/2026: VND 4,040.

**3. Trade receivables:**

	31/03/2026		01/01/2026	
	Value	Provision	Value	Provision
<b>a) Short-term:</b>				
- Central Vietnam Power Projects Management Board - National Power Transmission Corporation	7,082,530,997		7,082,530,997	
- The Southern Vietnam Power Projects Management Board	6,335,487,355			
- Dong Nai Power Company Limited	399,296,829		399,296,829	
- The Power Transmission Projects Management Board - Branch of the National Power Transmission Corporation (NPTPMB)	13,924,423,473		23,621,283,416	
- Cuong Quoc Construction and Trade Co., Ltd	1,814,870,636		1,814,870,636	
- Vietnam Electricity Construction Joint Stock Corporation	2,070,591,223		2,070,591,223	
- Branch of Southern Power Corporation - Southern Power Project Management Board	2,915,376,548		2,915,376,548	
- Others	7,656,923,413		599,261,133	
<b>Total</b>	<b>35,864,013,119</b>	<b>-</b>	<b>38,503,210,782</b>	<b>-</b>

**4. Prepayments to suppliers:**

	31/03/2026	01/01/2026
<b>a) Short-term:</b>		
- Phap Viet Environmental Technology Joint Stock Company	101,700,000	101,700,000
- Others	200,192,472	225,118,390
	<b>301,892,472</b>	<b>326,818,390</b>

**5. Other receivables:**

	31/03/2026		01/01/2026	
	Value	Provision	Value	Provision
<b>a) Short-term</b>				
- Advances	1,151,082,713	(14,136,285)	958,692,296	(14,136,285)
- Trade union fee	19,398,464			-
- Le Canh Giang and other parties	579,238,807	(579,238,807)	579,238,807	(579,238,807)
- Personal income tax	89,136,930		144,197,631	-
<b>Total</b>	<b>1,838,856,914</b>	<b>(593,375,092)</b>	<b>1,682,128,734</b>	<b>(593,375,092)</b>

**6. Inventories:**

	31/03/2026		01/01/2026	
	Cost	Provision	Cost	Provision
- Goods in transit			3,580,162,080	
- Raw materials	42,034,703,115		21,660,970,165	
- Tools and instruments	36,442,798		37,674,674	
- Work in progress (*)	23,326,969,534		12,742,168,720	
- Finished goods	233,200,257	(139,590,239)	233,200,257	(139,590,239)
<b>Total</b>	<b>65,631,315,704</b>	<b>(139,590,239)</b>	<b>38,254,175,896</b>	<b>(139,590,239)</b>

- (\*) Work in progress in detail:

	31/03/2026	01/01/2026
Southern Power Project Management Board (550 kV Binh Duong 1 transmission line - Song May - Tan Dinh spur line)	14,993,268,919	
Ba Dinh Construction and Installation Company Limited (110kV Chan May Substation)	2,248,022,468	4,188,477,713
Southern Power Project Management Board (220 kV Bac Lieu Substation – switching point of the Ca Mau Thermal Power Plant–Soc Trang 220 kV line)		6,851,684,136
Minh Quang Mechanical Electric Equipment Joint Stock Company (500 kV Dong Nai 2 Substation and connecting transmission line)	4,737,539,723	
Other projects	1,348,138,424	1,702,006,871
<b>Total</b>	<b>23,326,969,534</b>	<b>12,742,168,720</b>

7. Tangible fixed assets::

ITEMS	Buildings and structures	Machinery, equipment	Means of transportation	Management fixed assets	Total
<b>ORIGINAL COST</b>					
Balance as at 01/01/2026	27,380,877,815	61,799,506,287	8,086,924,761	297,822,056	97,565,130,919
Increase during the period					-
- Purchased during the period					-
Decrease during the period					-
- Disposals, sales					-
Balance as at 31/03/2026	27,380,877,815	61,799,506,287	8,086,924,761	297,822,056	97,565,130,919
<b>ACCUMULATED DEPRECIATION</b>					
Balance as at 01/01/2026	17,021,459,589	54,880,200,879	7,395,248,897	271,686,901	79,568,596,266
Increase during the period	146,365,163	257,275,856	69,843,570	967,969	474,452,558
- Depreciated for the period	146,365,163	257,275,856	69,843,570	967,969	474,452,558
Decrease during the period					-
- Disposals, sales					-
Balance as at 31/03/2026	17,167,824,752	55,137,476,735	7,465,092,467	272,654,870	80,043,048,824
<b>NET BOOK VALUE</b>					
As at 01/01/2026	10,359,418,226	6,919,305,408	691,675,864	26,135,155	17,996,534,653
As at 31/03/2026	10,213,053,063	6,662,029,552	621,832,294	25,167,186	17,522,082,095

\* The original cost of fixed assets at the end of the period fully depreciated but still in use: VND 67,020,791,277.

**8. Intangible fixed assets:**

	Land use rights	Computer software	Total
<b>ORIGINAL COST</b>			
Balance as at 01/01/2026	2,176,216,798	249,156,000	2,425,372,798
Balance as at 31/03/2026	2,176,216,798	249,156,000	2,425,372,798
<b>ACCUMULATED DEPRECIATION</b>			
Balance as at 01/01/2026		226,979,958	226,979,958
- Depreciated for the period		2,859,375	2,859,375
Balance as at 31/03/2026	-	229,839,333	229,839,333
<b>NET BOOK VALUE</b>			
Balance as at 01/01/2026	2,176,216,798	22,176,042	2,198,392,840
Balance as at 31/03/2026	2,176,216,798	19,316,667	2,195,533,465

**9. Deferred expenses:**

	31/03/2026	01/01/2026
<b>a) Short-term:</b>		
- Tools and supplies used	56,619,796	165,748,407
- Fixed assets repair costs	444,390,362	369,074,886
- Land rental and industrial park infrastructure fees	(294,840,473)	
- Vehicle insurance expenses	63,303,923	39,658,690
	<b>269,473,608</b>	<b>574,481,983</b>
<b>b) Long-term:</b>		
- Tools and supplies used	4,375,000	7,000,000
- Fixed assets repair costs	1,682,075,508	2,165,025,204
	<b>1,686,450,508</b>	<b>2,172,025,204</b>

**10. Borrowings and finance lease liabilities:**

**a) Short-term borrowings**

- BIDV - Hai Van Branch
- MSB

	31/03/2026		Incurred during the year		01/01/2026
	Value	Increase	Decrease	Value	
▾	34,277,841,841	29,395,569,512	26,805,953,244	31,688,225,573	
▾	11,126,908,843	7,054,046,804	1,717,331,168	5,790,193,207	
▾	<b>45,404,750,684</b>	<b>36,449,616,316</b>	<b>28,523,284,412</b>	<b>37,478,418,780</b>	

**\* Borrowings from banks in detail:**

\*\* Loan from BIDV - Hai Van Branch under Credit Agreement No. 01/2025/242744/HDDTD signed in April 2025, including the following contents:

- The granted credit limit is VND 145 billion, with short-term loan, L/C, and payment guarantee balances not exceeding VND 55 billion at any time.
- Purpose: Supplement working capital, guarantee, and open L/C.
- Term: 12 months from the contract signing date.

\*\* Loan from MSB - Da Nang Branch for renewal of the credit limit under Credit Limit Agreement No. 0912/2024/TBTD-MSBDN.

- Collateral: Unsecured

**11. Trade payables:**

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
<b>a) Short-term:</b>		
- Fastener Factory No. 2	901,302,865	3,057,250,658
- Hoang Vu Chemical & Trading Company Limited	106,920,000	104,760,000
- Thanh Nhung Phat One Member Limited Company	144,701,424	374,917,032
- Bao Linh Steel Joint Stock Company	24,730,278,705	5,052,374,305
- Branch of Totalgaz Viet Nam Limited liability Company In Danang	602,647,139	347,336,716
- ITOCHU METALS CORPORATION	3,401,185,866	
- Others	431,116,781	170,034,310
	<u><b>30,318,152,780</b></u>	<u><b>9,106,673,021</b></u>

**12. Advances from customers:**

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
<b>a) Short-term:</b>		
- Viet Trung Investment and Building Corporation	148,133,989	637,626,875
- BaDinh Installing Co., Ltd	496,652,791	925,361,815
- The Southern Vietnam Power Projects Management Board		630,759,808
- Minh Quang Mechanical Electric Equipment Joint Stock Company	3,452,739,190	3,452,739,190
- Thanh Dinh Construction Co., Ltd.		221,950,884
- Others	160,806,476	100,503,150
	<u><b>4,258,332,446</b></u>	<u><b>5,968,941,722</b></u>

**13. Taxes and other payables to the State:**

	31/03/2026	Payable during the period	Paid during the period	01/01/2026
<b>a) Payables:</b>				
- Personal income tax		18,135,060	18,135,060	
- Other taxes				
<b>Total</b>		<b>18,135,060</b>	<b>18,135,060</b>	
<b>b) Receivables:</b>				
- Corporate income tax	511,603,460			511,603,460
<b>Total</b>	<b>511,603,460</b>			<b>511,603,460</b>

**14. Accrued expenses:**

	31/03/2026	01/01/2026
<b>a) Short-term:</b>		
- Accrued expenses for works	102,364,437	199,954,037
- Accrued interest expense		52,476,114
	<b>102,364,437</b>	<b>252,430,151</b>

15. Owners' equity:

a) Statement of changes in owners' equity

ITEMS	Owners' contributed capital	Share premium	Treasury shares	Other owners' capital	Undistributed profit	Total
<b>Year 2025</b>						
Balance as at 01/01/2025	55,010,240,000	10,127,562,000	(6,168,057,201)	19,402,067,674	(14,212,417,291)	64,159,395,182
Incurring during the period					(9,682,283,083)	(9,682,283,083)
Balance as at 31/12/2025	55,010,240,000	10,127,562,000	(6,168,057,201)	19,402,067,674	(23,894,700,374)	54,477,112,099
<b>Year 2026</b>						
Balance as at 01/01/2026	55,010,240,000	10,127,562,000	(6,168,057,201)	19,402,067,674	(23,894,700,374)	54,477,112,099
Incurring during the period					(1,133,541,022)	(1,133,541,022)
Balance as at 31/03/2026	55,010,240,000	10,127,562,000	(6,168,057,201)	19,402,067,674	(25,028,241,396)	53,343,571,077

b) Owners' equity in detail

	31/03/2026		01/01/2026	
	Value	Proportion	Value	Proportion
Contributed capital of shareholders	49,474,770,000	89.94%	49,474,770,000	89.94%
Treasury shares	5,535,470,000	10.06%	5,535,470,000	10.06%

**15. Owners' equity (continued)**

	31/03/2026	01/01/2026
<b>c) Shares:</b>		
Number of shares registered for issuance	5,501,024	5,501,024
Number of shares issued and fully contributed	5,501,024	5,501,024
- <i>Common shares</i>	5,501,024	5,501,024
Number of treasury shares	553,547	553,547
- <i>Common shares</i>	553,547	553,547
Number of outstanding shares	4,947,477	4,947,477
- <i>Common shares</i>	4,947,477	4,947,477
Par value of outstanding share	10,000	10,000

**VI. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE INCOME STATEMENT****1. Revenue from goods sold and services rendered:**

	Quarter I of 2026	Quarter I of 2025	Year-to-date to the end of this quarter	Year-to-date to the end of the same quarter last year
Revenue from sale of finished goods	28,111,326,861	10,933,680,756	28,111,326,861	10,933,680,756
Other revenues	1,235,829,541	2,086,996,359	1,235,829,541	2,086,996,359
<b>Total</b>	<b>29,347,156,402</b>	<b>13,020,677,115</b>	<b>29,347,156,402</b>	<b>13,020,677,115</b>

**2. Cost of goods sold:**

	Quarter I of 2026	Quarter I of 2025	Year-to-date to the end of this quarter	Year-to-date to the end of the same quarter last year
Cost of goods sold	27,075,954,630	11,472,647,114	27,075,954,630	11,472,647,114
Others				
<b>Total</b>	<b>27,075,954,630</b>	<b>11,472,647,114</b>	<b>27,075,954,630</b>	<b>11,472,647,114</b>



**3. Financial income:**

	Quarter I of 2026	Quarter I of 2025	Year-to-date to the end of this quarter	Year-to-date to the end of the same quarter last year
Term deposits	1,133,505	828,448	1,133,505	828,448
<b>Total</b>	<b>1,133,505</b>	<b>828,448</b>	<b>1,133,505</b>	<b>828,448</b>

**4. Financial expenses:**

	Quarter I of 2026	Quarter I of 2025	Year-to-date to the end of this quarter	Year-to-date to the end of the same quarter last year
Loan interest expense	672,546,437	434,600,924	672,546,437	434,600,924
Provision for devaluation of short-term and long-term investments	38,021,200		38,021,200	
<b>Total</b>	<b>710,567,637</b>	<b>434,600,924</b>	<b>710,567,637</b>	<b>434,600,924</b>

**5. Selling expenses:**

	Quarter I of 2026	Quarter I of 2025	Year-to-date to the end of this quarter	Year-to-date to the end of the same quarter last year
External services	497,597,200		497,597,200	
<b>Total</b>	<b>497,597,200</b>	<b>-</b>	<b>497,597,200</b>	<b>-</b>

**6. General and Administrative expense:**

	Quarter I of 2026	Quarter I of 2025	Year-to-date to the end of this quarter	Year-to-date to the end of the same quarter last year
Management staff	1,223,646,406	1,164,808,397	1,223,646,406	1,164,808,397
Office supplies	59,772,977	11,265,985	59,772,977	11,265,985
Fixed asset depreciation	93,957,166	121,601,797	93,957,166	121,601,797
Taxes, fees and charges	576,639,724	572,989,289	576,639,724	572,989,289
External services	59,750,307	186,766,917	59,750,307	186,766,917
Others	183,944,882	149,239,270	183,944,882	149,239,270
<b>Total</b>	<b>2,197,711,462</b>	<b>2,206,671,655</b>	<b>2,197,711,462</b>	<b>2,206,671,655</b>

### 7. Current Corporate income tax expense:

	Quarter I of 2026	Quarter I of 2025	Year-to-date to the end of this quarter	Year-to-date to the end of the same quarter last year
Total accounting profit before tax	(1,133,541,022)	(1,104,339,944)	(1,133,541,022)	(1,104,339,944)
Adjustments to increase	20,537,500	20,539,910	20,537,500	20,539,910
<i>Remuneration of the non-executive Board of Directors, Board of supervisors</i>	<i>6,000,000</i>	<i>6,000,000</i>	<i>6,000,000</i>	<i>6,000,000</i>
<i>Depreciation of Audi car over VND 1.6 billion</i>	<i>14,537,500</i>	<i>14,537,500</i>	<i>14,537,500</i>	<i>14,537,500</i>
<i>Others</i>		<i>2,410</i>		<i>2,410</i>
Taxable income	(1,113,003,522)	(1,083,800,034)	(1,113,003,522)	(1,083,800,034)
Current Corporate income tax expense				

004  
Y  
N  
O  
THÉP  
SSM  
ĐÀ N

**VII. OTHER INFORMATION:**

**1. Comparative information:**

The comparative figures presented in the Balance Sheet are derived from the 2025 audited financial statements, which were audited by the Branch of MOORE AISC Auditing and Informatics Services Co., Ltd. The comparative figures presented in the Income Statement, Cash Flow Statement and the related notes thereto are derived from the financial statements for the first quarter of 2025.

**2. Going-concern information:**

The Company will continue to operate in the future.

Preparer



**Tran Thi Tien**

Chief Accountant



**Nguyen Tat Anh**



**Ho Thai Hoa**

